ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

**Tên chương trình:** ELECTRONIC COMMERCE

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:**  7340122

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân ngành Thương mại điện tử có trí tuệ và nhân cách tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cao ở trình độ đại học, ngoại ngữ và thông thạo công nghệ thông tin, thương mại điện tử; có khả năng tham gia hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại điện tử; có khả năng thích ứng trong môi trường kinh doanh cạnh tranh, dưới điều kiện làm việc áp lực cao, năng động sáng tạo, quan hệ giao tiếp tốt, có khả năng tự lập.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

* + ***Kiến thức:*** Trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và quản lý; các kiến thức chuyên sâu về thương mại điện tử áp dụng trong các doanh nghiệp và tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh thời đại công nghệ số.
  + ***Kỹ năng:*** Trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy, nghiên cứu, khám phá kiến thức, tổng hợp, dự báo, phân tích, đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn; các kỹ năng để sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn, và các kỹ năng khác như kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý, giao tiếp để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử*.*
  + ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*** Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định trong công việc, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận.

**1.2.1. Kiến thức**

***1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương***

(CĐR1) Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.

(CĐR2) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp

(CĐR3) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

(CĐR4) Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

(CĐR5) Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

(CĐR6) Biết và vận dụng được các kĩ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

***1.2.1.2. Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý (Kiến thức của khối ngành)***

(CĐR7) Hiểu và vận dụng được các kiến thức chung về kinh tế học vi mô, vĩ mô vào việc giải thích sự thay đổi của các hiện tượng kinh tế xã hội.

(CĐR8) Hiểu và vận dụng được các nguyên lý quản trị, sản xuất, kế toán và tài chính - tiền tệ vào việc nhận diện các vấn đề kinh doanh phát sinh ở một doanh nghiệp.

(CĐR9) Vận dụng và phân tích được môi trường kinh doanh, cơ cấu tổ chức cũng như các hoạt động quản trị căn bản của doanh nghiệp để hỗ trợ việc ra quyết định quản trị cho một đơn vị kinh doanh cụ thể

***1.2.1.3. Kiến thức ngành – chuyên ngành***

* **Kiến thức chung của ngành**

(CĐR10) Nắm vững và vận dụng được các công cụ thống kê trong kinh doanh.

(CĐR11) Nắm vững và vận dụng được các kiến thức quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, nhân lực và mối quan hệ giữa các lĩnh vực quản trị này trong việc đạt được chiến lược kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp

(CĐR12) Nắm vững và vận dụng các kiến thức thương mại điện tử căn bản, marketing căn bản và hệ thống thông tin quản lý trong tổ chức.

* **Kiến thức chuyên sâu của ngành**

(CĐR13) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu của ngành thương mại điện tử (quản trị thương mại điện tử, mô hình kinh doanh điện tử, chiến lược kinh doanh điện tử, bán lẻ điện tử, phân tích dữ liệu trong thương mại điện tử, e-marketing) để thực hiện vai trò của một nhân sự thương mại điện tử chuyên nghiệp trong thời đại công nghệ số.

(CĐR14) Vận dụng được các kiến thức về thiết kế và xây dựng website thương mại điện tử, quản trị rủi ro thương mại điện tử, thanh toán điện tử để hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử và các hoạt động khác trong doanh nghiệp.

(CĐR15) Vận dụng các kiến thức về lập trình, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng và truyền thông, hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, lập trình ứng dụng trong quản lý để triển khai hoạt động kinh doanh trong bối cảnh phát triển của công nghệ số.

(CĐR16) Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về hoạt động thương mại và kinh doanh (quản trị bán lẻ, kỹ năng bán hàng, quản trị quan hệ khách hàng, kinh doanh quốc tế) để phân tích, đánh giá, lập kế hoạch, xây dựng chiến lược, triển khai thực hiện và vận hành các hoạt động này tại doanh nghiệp.

(CĐR17) Vận dụng phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, kỹ thuật phân tích thị trường để tìm ra cơ hội kinh doanh, hoặc hoàn thiện các mô hình kinh doanh hiện có.

(CĐR18) Vận dụng được các kiến thức và nghiệp vụ bổ trợ liên quan như khởi sự doanh nghiệp, quản trị chuỗi cung, quản trị lực lượng bán hàng, quản trị xuất nhập khẩu, đàm phán kinh doanh, quản trị dự án, thống kê kinh doanh để hỗ trợ hoạt động kinh doanh bền vững tại doanh nghiệp và thực hiện các dự án kinh doanh độc lập.

* **Kiến thức thực tập – tốt nghiệp**

(CĐR19) Vận dụng được các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và phương pháp được học để thực hiện các nghiên cứu (khóa luận, chuyên đề) về các nghiệp vụ và vấn đề liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

***1.2.2. Chuẩn về kỹ năng và năng lực thực hành nghề nghiệp***

(CĐR20) Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy, phân tích các vấn đề một cách logic, nhìn nhận vấn đề đa chiều dưới nhiều góc độ, và kỹ năng lập luận tư duy, giải quyết vấn đề để đưa ra các đánh giá, giải pháp thích hợp, thỏa đáng cho các tình huống công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử và kinh doanh.

(CĐR21) Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu, bổ sung, cập nhật, phát triển kiến thức, và thực hành tư duy phản biện) trong học tập, nghiên cứu và làm việc để nâng cao hiệu quả công việc.

(CĐR22) Có tư duy hệ thống, nhận diện vấn đề, thu thập và xử lý thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại điện tử nhằm phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức, rủi ro, trên cơ sở đó lựa chọn quản lý hoạt động hiệu quả.

(CĐR23) Áp dụng kỹ năng nghề nghiệp như tổ chức quản trị có hệ thống thương mại điện tử, bán lẻ điện tử, phân tích dữ liệu thương mại điện tử, e-marketing, thiết kế và xây dựng website thương mại điện tử, quản trị rủi ro thương mại điện tử, thanh toán điện tử.

(CĐR24) Vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm như Kỹ năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm; Kỹ năng giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin; thuyết trình cũng như kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả và làm việc một cách chủ động, độc lập.

***1.2.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

(CĐR25) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm nhiệm cá nhân: Sinh viên thể hiện ý thức chấp hành quy định đào tạo của nhà trường; có tinh thần học hỏi, cầu tiến và sẵn sàng vượt qua khó khăn để học tập và rèn luyện trong môi trường giảng đường và thực tế của nghề nghiệp.

(CĐR26) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp: Sinh viên thể hiện được thái độ và hành vi ứng xử có văn hoá, chuyên nghiệp trong môi trường nhà trường cũng như công sở, có đạo đức nghề nghiệp với nghề và tinh thần trách nhiệm với công việc đảm nhận.

(CĐR27) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội: Sinh viên thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực được yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| ***1.1*** | ***Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế*** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | III |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | III |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | III |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | III |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | III |
| 1.1.6 | Kỹ năng mềm | III |
| ***1.2*** | ***Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo*** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, xã hội, toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và lý thuyết xác suất | III |
| 1.2.2 | Kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản về quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính | III |
| ***1.3*** | ***Kiến thức chung cho nhóm ngành*** |  |
| 1.3.1 | Kiến thức về thống kê trong kinh tế và kinh doanh | IV |
| 1.3.2 | Kiến thức quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, sản xuất, nguồn nhân lực | IV |
| 1.3.3 | Kiến thức về thương mại điện tử căn bản, marketing căn bản và hệ thống thông tin quản lý | IV |
| ***1.4*** | ***Kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ*** |  |
| 1.4.1 | Kiến thức về quản trị thương mại điện tử, mô hình kinh doanh điện tử, chiến lược kinh doanh điện tử, bán lẻ điện tử, phân tích dữ liệu trong thương mại điện tử, e-marketing | V |
| 1.4.2 | Kiến thức về thiết kế và xây dựng website, quản trị rủi ro, thanh toán, tiếng Anh trong thương mại điện tử và kinh doanh | IV |
| 1.4.3 | Kiến thức về lập trình, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng và truyền thông, hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, lập trình ứng dụng trong quản lý | IV |
| 1.4.4 | Kiến thức về hoạt động thương mại và kinh doanh như quản trị bán lẻ, kỹ năng bán hàng, quản trị quan hệ khách hàng, kinh doanh quốc tế | IV |
| 1.4.5 | Kiến thức bổ trợ về phương pháp nghiên cứu, khởi sự doanh nghiệp, quản trị chuỗi cung, quản trị lực lượng bán hàng, quản trị xuất nhập khẩu, đàm phán kinh doanh, quản lý dự án | IV |
| ***1.5*** | ***Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*** |  |
| ***1.5.1*** | Kiến thức về môi trường và hoạt động thực tiễn ở doanh nghiệp và tổ chức | IV |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| ***2.1*** | ***Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng nhận diện các vấn đề kinh tế thị trường có khả năng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề phát sinh. | IV |
| ***2.2*** | ***Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức. | V |
| ***2.3*** | ***Kỹ năng tư duy hệ thống*** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng phân tích các vấn đề kinh doanh trong tương quan với đối thủ cạnh tranh và nội bộ ngành để xác định được các chiến lược kinh doanh phù hợp. | IV |
| ***2.4*** | ***Kỹ năng nghề nghiệp*** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng theo dõi và phản ứng với môi trường kinh doanh | IV |
| 2.4.2 | Kỹ năng phân tích, xây dựng, đánh giá và triển khai kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử | V |
| 2.4.3 | Kỹ năng tìm kiếm, thuyết phục, chăm sóc và xây dựng mối quan hệ với khách hàng trực tuyến | IV |
| 2.4.4 | Kỹ năng lãnh đạo quản lý | IV |
| 2.4.5 | Kỹ năng làm việc theo nhóm | IV |
| 2.4.6 | Kỹ năng giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin và thuyết trình | IV |
| 2.4.7 | Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả, chịu đựng được áp lực công việc và làm việc một cách chủ động, độc lập. | IV |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| ***3.1*** | ***Tự chủ và trách nhiệm cá nhân*** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự định hướng, thích nghi với nhiều môi trường, tự tin, cầu tiến và sẵn sàng vượt qua khó khăn. | IV |
| ***3.2*** | ***Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp*** |  |
| 3.2.1 | Thái độ và hành vi ứng xử có văn hoá, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học tập, tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực điều hành và tinh thần trách nhiệm với vị trí công việc đảm nhận. | IV |
| ***3.3*** | ***Tự chủ và trách nhiệm với xã hội*** |  |
| 3.3.1 | Tinh thần trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới. | IV |

***2.2. Trình độ năng lực***

| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| --- | --- | --- |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130 tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên tích luỹ tối thiểu **130/168** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc **100** tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 30 tín chỉ trong tổng số **68** tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

- Chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các doanh nghiệp và tổ chức đang hoặc sẽ triển khai thương mại điện tử.

- Chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các cơ quan nhà nước quản lý hoặc ứng dụng thương mại điện tử.

- Giảng dạy trong lĩnh vực thương mại điện tử tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

**10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tiếp tục học lên các bậc cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) ngành Thương mại điện tử, Quản trị kinh doanh, và các ngành học khác thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý;

- Trở thành giảng viên, nghiên cứu viên trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về TMĐT, Quản trị kinh doanh.

**11. Nội dung chương trình và Kế hoạch dự kiến*:***

| **TT** | **Mã học phần** | **TÊN HỌC PHẦN** | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1.** KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 2 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn** | | | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 2 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 2 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 2 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | | | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 2 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 3 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 4 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 2 |  |
| 16 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 3 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng** | | |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95/129** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 2 |  |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 3 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **57/79** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | | | **24/24** |  |  |
| 23 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | 3 | 3 | HTTT1033 |
| 24 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 25 | QTKD3053 | Quản trị tài chính | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 26 | QTKD4083 | Quản trị marketing | 3 | 4 | QTKD2013 |
| 27 | QTKD3043 | Quản trị nhân lực | 3 | 3 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 28 | QTKD5233 | Thương mại điện tử | 3 | 3 |  |
| 29 | QTKD2013 | Marketing căn bản | 3 | 3 |  |
| 30 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 4 | HTTT1053; QTKD3023 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | | | **36/55** |  |  |
| 31 | QTKD3393 | Quản trị thương mại điện tử | 3 | 4 | QTKD5233 |
| 32 | QTKD4643 | Mô hình kinh doanh điện tử | 3 | 5 | QTKD3023; QTKD2013; QTKD5233 |
| 33 | QTKD4423 | Chiến lược kinh doanh điện tử | 3 | 6 | QTKD4253 |
| 34 | QTKD3233 | Bán lẻ điện tử | 3 | 5 | QTKD5233 |
| 35 | QTKD3353 | Phân tích dữ liệu trong thương mại điện tử | 3 | 5 |  |
| 36 | QTKD4253 | E-marketing | 3 | 6 | QTKD2013 |
| 37 | DHKT2023 | Tiếng anh chuyên ngành | (3) | 4 |  |
| 38 | QTKD3413 | Thiết kế và xây dựng website thương mại điện tử | (3) | 4 |  |
| 39 | QTKD3383 | Quản trị rủi ro thương mại điện tử | (3) | 7 | QTKD5233 |
| 40 | QTKD3403 | Thanh toán điện tử | (3) | 7 |  |
| 41 | HTTT3183 | Cơ sở lập trình | (3) | 5 |  |
| 42 | HTTT4323 | Quản trị Cơ sở dữ liệu | (3) | 6 | HTTT3183 |
| 43 | HTTT3173 | Mạng và truyền thông | (3) | 6 | HTTT1053 |
| 44 | HTTT3283 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | (3) | 6 | HTTT2133 |
| 45 | QTKD5243 | Kinh doanh quốc tế | (3) | 6 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 46 | QTKD4173 | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | (3) | 6 | QTKD2013 |
| 47 | QTKD4434 | Kỹ năng bán hàng | (4) | 6 | QTKD3273 |
| 48 | QTKD4413 | Quản trị bán lẻ | (3) | 5 | QTKD3023 |
| ***11.2.3. Kiến thức bổ trợ*** | | | **9/24** |  |  |
| 49 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 50 | QTKD5223 | Khởi sự doanh nghiệp | (3) | 6 | QTKD3043 |
| 51 | QTKD4163 | Quản trị chuỗi cung | (3) | 6 | KTPT2023; QTKD3023 |
| 52 | QTKD4443 | Quản trị lực lượng bán hàng | (3) | 5 |  |
| 53 | QTKD4013 | Quản trị xuất nhập khẩu | (3) | 6 |  |
| 54 | QTKD4203 | Đàm phán kinh doanh | (3) | 6 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 55 | KTPT4653 | Quản lý dự án | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 56 | HTTT4203 | Lập trình ứng dụng trong quản lý | (3) | 7 | HTTT3183, HTTT3243 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| **57** | QTKD5554 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 58 | QTKD5557 | Khóa luận cuối khóa | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/168** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

*- Chưa tính Giáo dục thể chất và Quốc phòng.*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/168** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/129** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 71 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 24 trong tổng số 58 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 24 tín chỉ;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 36/55 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 18 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 18 trong tổng số 37 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/24 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 3 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 21 tín chỉ tự chọn);*

*+ Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

*+ Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.